

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	274.313.853.761	274.313.853.761	533.341.521.125	442.743.969.439	183.716.302.075	183.716.302.075
- Kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng	250.822.980.819	250.822.980.819	511.414.778.019	435.938.121.979	175.346.324.779	175.346.324.779
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	90.021.281.814	90.021.281.814	160.783.983.842	159.854.160.606	89.091.458.578	89.091.458.578
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (*)	29.422.294.066	29.422.294.066	63.582.112.035	64.495.797.664	30.335.979.695	30.335.979.695
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (*)	95.020.318.779	95.020.318.779	146.353.813.474	60.444.533.351	9.111.038.656	9.111.038.656
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	29.859.086.160	29.859.086.160	71.079.230.477	70.819.005.707	29.598.861.390	29.598.861.390
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)	6.500.000.000	6.500.000.000	69.614.527.411	79.492.280.171	16.377.752.760	16.377.752.760
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	-	-	1.110.780	832.344.480	831.233.700	831.233.700
- Nợ dài hạn đến hạn trả	23.490.872.942	23.490.872.942	21.926.743.106	6.805.847.460	8.369.977.296	8.369.977.296
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	4.245.466.670	4.245.466.670	4.163.266.670	246.600.000	328.800.000	328.800.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (**)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (**)	8.947.540.000	8.947.540.000	8.147.530.000	2.400.030.000	3.200.040.000	3.200.040.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (***)	5.897.866.272	5.897.866.272	5.215.946.436	4.159.217.460	4.841.137.296	4.841.137.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	148.980.640.887	148.980.640.887	129.106.255.866	23.249.354.106	43.123.739.127	43.123.739.127
- Kỳ hạn trên 1 năm dưới 5 năm	33.378.237.557	33.378.237.557	28.106.255.866	11.185.157.436	16.457.139.127	16.457.139.127
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	1.068.600.000	1.068.600.000	-	246.600.000	1.315.200.000	1.315.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (**)	17.100.000.000	17.100.000.000	21.500.000.000	4.400.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (***)	15.209.637.557	15.209.637.557	6.606.255.866	6.538.557.436	15.141.939.127	15.141.939.127
- Kỳ hạn trên 5 năm dưới 10 năm	115.602.403.330	115.602.403.330	101.000.000.000	12.064.196.670	26.666.600.000	26.666.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (**)	72.519.070.000	72.519.070.000	54.000.000.000	8.147.530.000	26.666.600.000	26.666.600.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	43.083.333.330	43.083.333.330	47.000.000.000	3.916.666.670	-	-
Cộng	423.294.494.648	423.294.494.648	662.447.776.991	465.993.323.545	226.840.041.202	226.840.041.202

c) **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016		Phương thức đảm bảo khoản vay
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	0137/KH/15NH	06 tháng		34.835.845.432	Thế chấp
			2.470.452,70	55.185.436.382	Thế chấp
Ngân hàng HSBC	VNM151302	05 tháng		29.422.294.066	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1623100028	06 tháng		92.090.204.379	Thế chấp
	LD1611000641	06 tháng	131.160,00	2.930.114.400	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1157.300616	06 tháng		13.959.713.745	Thế chấp
			711.700,00	15.899.372.415	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	LAV201500705	06 tháng		6.500.000.000	Thế chấp
Cộng				250.822.980.819	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016			Phương thức đảm bảo khoản vay
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	24.266.570.000	27.466.610.000	Thế chấp
	LD1623100128	60 tháng	1.595.000.000	7.105.000.000	8.700.000.000	Thế chấp
	LD1623100128	120 tháng	4.152.500.000	41.147.500.000	45.300.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	1.068.600.000	1.397.400.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	3.916.666.670	43.083.333.330	47.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	095160028_HDTD-TDH	60 tháng	4.400.000.000	17.100.000.000	21.500.000.000	Thế chấp
Cộng			17.593.006.670	133.771.003.330	151.364.010.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(***) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 30/09/2016		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2015-00063-000	60 tháng	700.771.764	1.751.929.377	2.452.701.141
2015-00136-000	60 tháng	2.042.989.428	5.447.971.787	7.490.961.215
2015-00171-000	48 tháng	890.392.596	1.706.585.788	2.596.978.384
2015-00171-000	48 tháng	63.190.152	126.380.293	189.570.445
2015-00178-000	48 tháng	1.143.793.356	2.478.218.910	3.622.012.266
2015-00191-000	60 tháng	1.056.728.976	3.698.551.402	4.755.280.378
		5.897.866.272	15.209.637.557	21.107.503.829

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	55.832.000.000	29.463.642.688	(10.100.000)	16.251.946.674	25.291.059.186	126.828.548.548
Lợi nhuận trong năm 2015					16.228.386.224	16.228.386.224
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	18.139.840.000			(1.021.065.796)	(17.118.774.204)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	3.480.000.000	(310.272.728)				3.169.727.272
Trích lập các quỹ				1.235.759.498	(1.853.639.247)	(617.879.749)
Chia cổ tức					(4.646.504.400)	(4.646.504.400)
Giảm khác					(741.455.698)	(741.455.698)
Số dư cuối năm trước	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thường	27.101.870.000			(16.466.640.376)	(10.635.229.624)	-
Lãi trong năm nay					19.354.744.995	19.354.744.995
Trích lập các quỹ					(811.419.311)	(811.419.311)
Chia cổ tức					(3.872.087.000)	(3.872.087.000)
Giảm khác					(1.298.270.898)	(1.298.270.898)
Số dư cuối năm nay	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	23.343.180.000	22,33	17.291.250.000	22,33
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.708.620.000	16,94	13.117.500.000	16,94
Vốn góp của các đối tượng khác	63.501.910.000	60,74	47.043.090.000	60,74
Cộng	104.553.710.000	100	77.451.840.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	77.451.840.000	55.832.000.000
Vốn góp tăng trong năm	27.101.870.000	21.619.840.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.553.710.000	77.451.840.000
Cổ tức đã chia	14.507.316.624	21.755.278.604

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.455.371	7.745.184
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.455.371	7.745.184
- Cổ phiếu phổ thông	10.455.371	7.745.184
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.454.361	7.744.174
- Cổ phiếu phổ thông	10.454.361	7.744.174
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
+ USD	197.259,55	116.322,73
+ EUR	238,55	246,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	499.708.248.181	501.701.813.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.163.228.653	12.304.777.123
Cộng	536.871.476.834	514.006.590.777

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

73
CÔNG TY
HÙNG HẬU

21386
CÔNG T
NHIỆM B
VỤ T
KINH K
KIỂM T
AM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
a) Các khoản chi phí bán hàng	8.131.379.568	8.610.867.573
Chi phí nhân viên	3.581.033.452	3.111.270.203
Chi phí hoa hồng	383.453.399	1.680.418.855
Chi phí vận chuyển	2.467.697.958	1.215.630.544
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.699.194.759	2.603.547.971
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.643.818.194	13.236.009.885
Chi phí nhân viên quản lý	4.820.216.915	5.037.910.232
Chi phí khấu hao	477.277.436	1.953.126.213
Các khoản chi phí quản lý khác	3.346.323.843	6.244.973.440

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Thu nhập cho thuê mặt bằng và các tiện ích khác	306.723.607	5.990.214.235
Lãi từ thanh lý tài sản	33.636.364	420.418.182
Thu nhập khác	502.132.409	635.061.735
Cộng	842.492.380	7.045.694.152

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí cho thuê mặt bằng và các tiện ích khác	308.910.928	32.289.470
Phạt vi phạm hợp đồng	-	71.840.000
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	245.533.952	229.071.011
Chi phí khác	175.665.853	151.435.028
Cộng	730.110.733	484.635.509

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.863.720.606	20.209.029.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	511.632.202	657.710.746
- Các khoản điều chỉnh tăng	511.632.202	680.032.546
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	22.321.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	24.375.352.808	20.866.740.132
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	7.321.899.022	8.714.852.391
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	17.053.453.786	-
+ Lợi nhuận tính thuế 22%	-	12.151.887.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.508.975.611	3.980.643.162

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.354.744.995	16.228.386.224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(967.737.250)	(811.419.311)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	967.737.250	811.419.311
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.387.007.745	15.416.966.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.454.361	10.225.539
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.759	1.508

Ghi chú : Trong tháng 09/2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.967.008.635	404.825.275.017
Chi phí nhân công	40.652.935.717	50.301.284.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.344.661.205	6.854.623.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.357.618.874	14.501.154.424
Chi phí khác bằng tiền	15.199.347.832	11.817.160.140
Cộng	621.521.572.263	488.299.497.935

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.855.763.560	1.982.200.097

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	62.563.577.060
		Phí gia công, lưu kho	12.078.718.416
		Cho thuê tài sản	1.554.383.638
		Mua nguyên liệu	99.134.959.042
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	6.599.999.998
		Cung cấp dịch vụ	464.545.455

Cho đến ngày 30/09/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán	(20.457.873.694)
		Phải thu khách hàng	23.008.614.454
		Phải trả khác	(4.000.000.000)
Trường Đại học Văn Hiến	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	692.682.731

3307
CỔ
CỔ
VÔNG
HÙNG
HẬU

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ F
N
17-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Xuất khẩu	204.062.404.639	311.137.763.964
Trong nước	332.809.072.195	202.178.751.304
Cộng	536.871.476.834	513.316.515.268

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty, phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Số cuối năm	369.456.573.322	194.080.640.887	563.537.214.209
Vay và nợ thuê tài chính	274.313.853.761	148.980.640.887	423.294.494.648
Phải trả cho người bán	90.764.125.874	-	90.764.125.874
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.378.593.687	45.100.000.000	49.478.593.687
Số đầu năm	208.411.679.873	43.123.739.127	251.535.419.000
Vay và nợ thuê tài chính	183.716.302.075	43.123.739.127	226.840.041.202
Phải trả cho người bán	20.245.954.022	-	20.245.954.022
Chi phí phải trả	382.409.076	-	382.409.076
Các khoản phải trả khác	4.067.014.700	-	4.067.014.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thay đổi kỳ kế toán năm nên kỳ kế toán năm nay được tính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (9 tháng). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán năm trước từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (12 tháng) không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

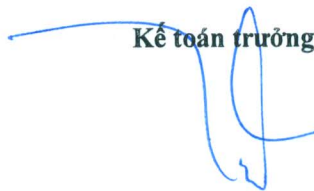
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng



Dư Thiện Minh Trang

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng



Xác nhận của người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH



TRẦN VĂN HẬU